

Số: 103/2024/CV-SSIHO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Kim Long
Chức vụ: Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ

Loại thông tin công bố 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 (tại trang số 69 của Báo cáo tài chính).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/01/2024 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023

Ngày 31 tháng 12 năm 2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.068.901.171.877	48.114.471.398.933
110	I. Tài sản tài chính		64.976.325.568.382	48.011.278.564.551
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	455.799.610.357	1.274.576.684.717
111.1	1.1. Tiền		455.799.610.357	770.492.824.314
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	504.083.860.403
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	43.732.121.928.165	30.279.245.316.994
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	4.877.808.937.021	3.494.651.562.467
114	4. Các khoản cho vay	7.4	15.134.065.013.420	11.057.163.090.177
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	415.753.839.519	381.708.255.604
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(32.695.438.612)	(37.251.669.462)
117	7. Các khoản phải thu		584.439.040.304	384.904.578.031
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	267.997.744.808	240.929.436.808
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	316.441.295.496	143.975.141.223
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		316.441.295.496	143.975.141.223
118	8. Trả trước cho người bán	9	30.488.015.683	1.400.947.706.689
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	6.253.094.642	4.342.365.459
122	10. Các khoản phải thu khác	9	4.162.964.691	2.862.110.683
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	92.575.603.495	103.192.834.382
131	1. Tạm ứng		17.503.586.964	26.688.081.291
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.451.468.687	4.458.362.981
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		61.093.685.276	69.513.778.142
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		133.400.000	256.728.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		12.393.462.568	2.275.883.968

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.450.551.373.024	3.460.686.598.311
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.051.844.459.522	3.036.754.196.629
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.051.844.459.522	3.036.754.196.629
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.171.558.577.993	2.156.468.315.100
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		479.000.000.000	479.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		401.285.881.529	401.285.881.529
220	II. Tài sản cố định		266.294.465.737	274.483.202.131
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	174.402.240.035	180.439.795.128
222	1.1. Nguyên giá		409.079.508.326	362.467.973.984
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(234.677.268.291)	(182.028.178.856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	91.892.225.702	94.043.407.003
228	2.1. Nguyên giá		243.279.842.117	226.905.475.038
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(151.387.616.415)	(132.862.068.035)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	26.152.274.558	23.461.884.321
250	IV. Tài sản dài hạn khác		106.260.173.207	125.987.315.230
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		33.536.794.628	33.345.118.392
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	28.843.943.369	51.222.730.887
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16.1	8.879.435.210	6.419.465.951
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		68.519.452.544.901	51.575.157.997.244

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.934.992.919.634	29.715.974.282.448
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		45.919.496.060.285	29.713.371.279.085
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	43.168.931.078.677	27.892.289.728.472
312	1.1. Vay ngắn hạn		43.168.931.078.677	27.892.289.728.472
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	141.432.129.400	49.171.694.783
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	856.511.456.466	247.910.162.190
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.583.183.500	4.821.592.590
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	347.457.097.173	112.773.095.811
323	6. Phải trả người lao động		97.476.854.816	109.269.858.249
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		771.809.804	740.015.698
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	81.450.728.639	67.473.361.237
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		643.333.336	129.242.424
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100.000.000	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	899.362.612.972	906.895.612.035
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	301.775.775.502	321.896.915.596
340	II. Nợ phải trả dài hạn		15.496.859.349	2.603.003.363
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.200.000.000	1.400.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	14.296.859.349	1.203.003.363
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.584.459.625.267	21.859.183.714.796
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	22.584.459.625.267	21.859.183.714.796
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.291.394.836.235	18.191.406.836.235
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.011.301.370.000	14.911.301.370.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.011.301.370.000	14.911.301.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.299.208.472.644	3.299.220.472.644
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2, 38	(3.793.033.106)	(6.286.385.840)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	58.252.419.507
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		4.238.605.402.631	3.615.810.844.894
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	4.308.154.387.375	3.741.204.302.563
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	(69.548.984.744)	(125.393.457.669)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.519.452.544.901	51.575.157.997.244

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.161.494.585	39.596.726.729
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		1.499.138.669	1.489.138.669
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		4.547.410.950.000	1.177.265.200.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		13.547.260.000	10.484.320.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		337.024.380.000	8.656.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		10.179.573.915.500	14.641.714.640.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		-	30.000
014	Chứng quyền (số lượng)		677.576.400	139.652.200
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		92.107.232.651.200	86.914.415.659.420
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		78.834.186.721.200	71.772.504.608.420
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		969.229.010.000	1.600.752.740.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		10.965.402.370.000	12.563.910.520.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		16.950.300.000	283.790.610.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.321.464.250.000	693.457.181.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

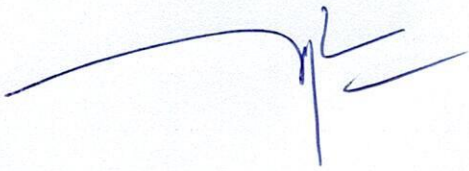
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		862.680.390.000	655.464.810.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		838.298.400.000	631.083.810.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.381.000.000	24.381.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ		990.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		947.743.718.700	691.209.471.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		13.436.620.000	22.654.350.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		203.534.390.000	60.083.020.000
026	Tiền gửi của khách hàng		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.642.998.819.420	4.014.604.735.879
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		523.311.148.651	686.416.332.634
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		9.364.816.809	9.594.783.385
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		99.062.244.834	4.791.669.269
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.304.562.383.964	4.241.075.877.347
031.2	Phải trả Nhà đầu tư trong nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		861.747.584.107	459.945.191.166

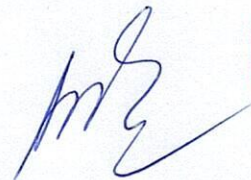
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		94.987.313.000	1.045.505.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		4.074.931.834	3.746.164.269



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
 Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		999.145.369.942	500.915.748.013	3.121.960.067.805	1.969.487.653.110
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	368.569.824.170	207.076.814.905	1.079.799.162.898	958.324.536.255
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	35.847.748.476	15.974.573.223	168.026.723.172	98.865.292.061
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.4	547.783.073.460	266.422.411.994	1.780.367.647.509	837.123.991.593
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	46.944.723.836	11.441.947.891	93.766.534.226	75.173.833.201
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.4	113.349.603.325	81.689.988.424	471.376.677.174	416.576.112.085
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	439.157.838.922	345.345.969.834	1.568.443.996.157	1.800.882.299.866
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.4	1.089.718.788	168.298.151	6.001.639.582	2.853.002.528
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		374.770.830.342	319.334.504.057	1.503.143.723.501	1.708.221.510.678
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.158.263.014	-	21.536.573.014	31.657.545.454
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		744.450.754	940.970.610	12.012.987.291	3.622.814.752
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.353.396.904	10.819.639.058	39.700.597.703	39.748.444.936
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		10.761.509.091	10.875.752.728	28.667.066.626	45.097.009.759
11	10. Thu nhập hoạt động khác	29	40.595.250.922	14.983.105.455	120.588.556.652	91.205.508.189
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.993.126.232.004	1.285.073.976.330	6.893.431.885.505	6.109.351.901.357

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		381.788.635.500	173.716.165.842	640.517.893.180	907.178.462.582
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	217.431.533.608	130.385.720.162	373.791.680.013	506.961.940.825
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	126.453.714.232	41.846.322.894	207.840.987.288	159.200.223.140
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.941.127.595	558.107.031	3.543.936.319	3.270.957.126
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	35.962.260.065	926.015.755	55.341.289.560	237.745.341.491
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		25.722.584.854	-	25.722.584.854	-
24	3. Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	8.537.006	(631.904.000)	8.537.006	(1.864.347.240)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	32	23.237.657.230	19.662.068.930	62.322.734.038	67.625.151.248
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	357.310.301.876	318.889.497.303	1.316.274.309.694	1.336.543.002.998
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	4.674.043.743	-	9.919.666.680	9.520.844.919
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	7.147.640.733	6.794.817.926	23.319.014.840	22.983.067.499
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	11.172.316.566	12.361.554.430	44.821.941.973	44.053.887.897
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	18.531.818.450	32.113.940.142	33.133.552.301	47.752.237.314
32	10. Chi phí hoạt động khác	30, 31	68.196.679.243	35.222.605.075	163.767.479.151	130.004.379.430
40	Cộng chi phí hoạt động		897.790.215.201	598.128.745.649	2.319.807.713.717	2.563.796.686.647

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.072.586.921	1.116.411.295	7.669.744.186	27.999.051.348
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		8.085.399.445	20.473.202.344	26.225.037.906	31.164.438.722
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		19.425.146.540	53.474.939.293	54.642.654.606	77.079.242.645
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33	28.583.132.906	75.064.552.932	88.537.436.698	136.242.732.715
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.155.355.671	(10.035.674.243)	25.490.069.703	123.957.370.811
52	2. Chi phí lãi vay		393.445.706.858	250.613.291.942	1.570.439.043.267	1.030.649.945.603
55	3. Chi phí tài chính khác		13.926.683.254	208.660.305.746	41.713.608.024	261.003.468.575
60	Cộng chi phí tài chính	34	410.527.745.783	449.237.923.445	1.637.642.720.994	1.415.610.784.989
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	35	98.207.745.823	75.653.222.980	320.892.607.346	272.323.592.963
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		615.183.658.103	237.118.637.188	2.703.626.280.146	1.993.863.569.473

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

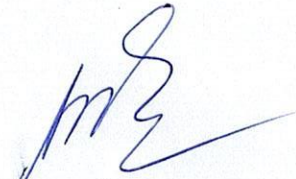
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		949.825.292	8.129.003.192	2.276.829.859	9.462.664.077
72	Chi phí khác		246.411.054	200.504.415	592.175.416	574.182.760
80	Cộng kết quả hoạt động khác	36	703.414.238	7.928.498.777	1.684.654.443	8.888.481.317
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		615.887.072.341	245.047.135.965	2.705.310.934.589	2.002.752.050.790
91	Lợi nhuận đã thực hiện		694.664.544.994	250.252.260.885	2.637.944.202.140	2.288.253.441.606
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(78.777.472.653)	(5.205.124.920)	67.366.732.449	(285.501.390.816)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	37	127.271.677.439	48.526.048.913	532.104.480.631	397.041.743.336
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	128.578.478.500	32.695.176.094	522.093.932.088	439.388.503.157
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.2	(1.306.801.061)	15.830.872.819	10.010.548.543	(42.346.759.821)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		488.615.394.902	196.521.087.052	2.173.206.453.958	1.605.710.307.454

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	39	19.899.608.082	(2.493.352.734)	2.493.352.734	(2.493.352.734)
400	Tổng thu nhập toàn diện		19.899.608.082	(2.493.352.734)	2.493.352.734	(2.493.352.734)



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		2.705.310.934.589	2.002.752.050.790
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(1.937.437.972.111)	(1.676.619.355.723)
03	Khấu hao TSCĐ		93.878.043.122	76.658.036.999
04	Các khoản dự phòng		-	(1.167.906.276)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(68.755.751.899)	62.594.951.447
06	Chi phí lãi vay		1.570.439.043.267	1.030.649.945.603
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(182.681.944.709)	(206.076.512.845)
08	Dự thu tiền lãi		(3.350.317.361.892)	(2.639.277.870.651)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		368.664.018.708	426.379.683.667
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền (Hoàn nhập)/ Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		263.182.276.848	396.945.564.631
13			8.537.006	(621.440.964)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		25.722.584.854	-
17	Lỗ khác		79.750.620.000	30.055.560.000
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(262.641.332.149)	(206.095.025.262)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(261.793.257.398)	(174.039.125.262)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(848.074.751)	-
21	Lãi khác		-	(32.055.900.000)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		873.895.649.037	546.417.353.472
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(13.177.413.834.972)	(18.191.748.521.214)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.239.585.358.684)	822.152.134.952
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(4.081.466.691.099)	12.640.724.151.277
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		(371.080.443.417)	(113.245.398.753)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(27.068.308.000)	280.424.068.276
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(1.910.729.183)	(11.816.169.132)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		1.374.549.130.593	(41.353.965.703)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		2.073.810.021	(16.505.587.719)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		11.440.209.335	(4.761.982.890)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		30.798.880.384	(44.443.202.380)
43	Thuế TNDN đã nộp		(275.771.172.394)	(628.892.071.241)
44	Lãi vay đã trả		(1.567.902.554.040)	(1.061.026.665.523)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		616.196.758.495	225.112.020.812
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		31.794.106	461.779.876
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(11.638.758.332)	(48.202.829.982)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(11.793.003.433)	(14.011.462.264)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		164.739.427.780	(3.681.302.534.367)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.178.092.217.571	2.506.502.495.235
	- Tiền lãi đã thu		3.177.851.207.625	2.501.073.263.076
	- Tiền thu khác		241.009.946	5.429.232.159
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.735.428.497)	(114.860.367.012)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(14.587.548.404.727)	(6.950.376.754.280)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(98.492.276.133)	(141.331.952.663)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		345.281.818	38.972.728
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(300.000.000.000)	(3.029.600.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		150.000.000.000	6.880.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		173.831.205.477	259.926.465.721
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(74.315.788.838)	3.969.033.485.786
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	7.550.088.625.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(1.367.229.400)
73	Tiền vay gốc		456.844.448.643.479	339.286.560.127.152
73.2	- Tiền vay khác		456.844.448.643.479	339.286.560.127.152
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(441.604.695.413.274)	(342.558.769.368.875)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(441.604.695.413.274)	(342.558.769.368.875)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.496.666.111.000)	(991.140.071.500)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.843.087.119.205	3.285.372.082.377

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	IV. TĂNG/ (GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(818.777.074.360)	304.028.813.883
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	1.274.576.684.717	970.547.870.834
101.1	Tiền		770.492.824.314	370.547.870.834
101.2	Các khoản tương đương tiền		504.083.860.403	600.000.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	455.799.610.357	1.274.576.684.717
103.1	Tiền		455.799.610.357	770.492.824.314
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	504.083.860.403

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

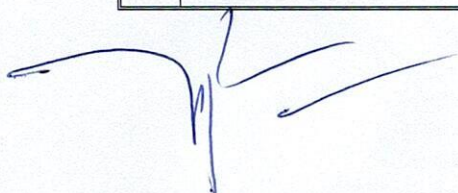
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		380.868.384.994.775	401.931.779.713.572
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(379.889.809.880.084)	(401.311.481.102.967)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		766.740.202.121.714	651.032.593.626.488
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD (tăng/(giảm))		(163.105.183.983)	(57.733.840.955)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(762.482.646.453.989)	(653.956.076.576.323)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(33.802.031.530)	(33.183.188.851)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.472.963.417.200	5.538.971.297.450
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.952.857.475.556)	(5.675.927.619.902)
20	Tăng/ (giảm) tiền thuần trong kỳ		559.329.508.547	(2.531.057.691.488)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		4.715.407.521.167	7.246.465.212.655
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.715.407.521.167	7.246.465.212.655
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.701.021.068.513	7.217.469.786.713
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.594.783.385	17.818.952.433
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.791.669.269	11.176.473.509

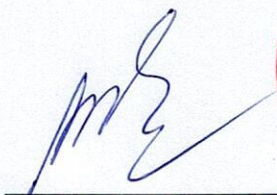
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.364.816.809	9.594.783.385
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		99.062.244.834	4.791.669.269



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

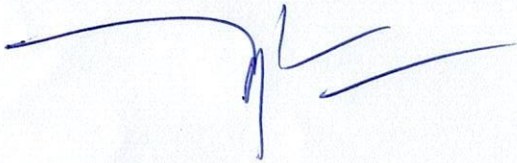
Ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

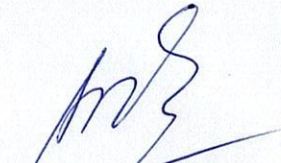
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.642.685.440.635	18.191.406.836.235	7.544.558.359.871	4.163.035.729	100.000.000.000	(12.000.000)	18.191.406.836.235	18.291.394.836.235
1.1. Cổ phiếu phổ thông		9.847.500.220.000	14.911.301.370.000	5.063.801.150.000	-	100.000.000.000	-	14.911.301.370.000	15.011.301.370.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		817.169.133.373	3.299.220.472.644	2.482.124.439.271	(73.100.000)	-	(12.000.000)	3.299.220.472.644	3.299.208.472.644
1.3. Cổ phiếu quỹ		(21.983.912.738)	(19.115.006.409)	(1.367.229.400)	4.236.135.729	-	-	(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	58.252.419.507	-	-	-	-	58.252.419.507	58.252.419.507
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		492.932.169.472	-	-	(492.932.169.472)	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	(6.286.385.840)	4.320.734.436	(6.814.087.170)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.696.910.415.549	3.615.810.844.894	2.576.266.538.991	(1.657.366.109.646)	2.463.208.594.761	(1.840.414.037.024)	3.615.810.844.894	4.238.605.402.631
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.577.927.084.160	3.741.204.302.563	2.343.975.068.984	(1.180.697.850.581)	2.119.481.684.033	(1.552.531.599.221)	3.741.204.302.563	4.308.154.387.375
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		118.983.331.389	(125.393.457.669)	232.291.470.007	(476.668.259.065)	343.726.910.728	(287.882.437.803)	(125.393.457.669)	(69.548.984.744)
TỔNG CỘNG	26	13.886.987.412.057	21.859.183.714.796	10.125.145.633.298	(2.152.949.330.559)	2.601.319.254.366	(1.876.043.343.895)	21.859.183.714.796	22.584.459.625.267

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

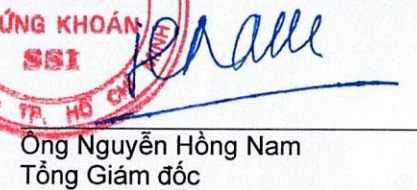
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.793.033.106)	(6.286.385.840)	4.320.734.436	(6.814.087.170)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG	38	(3.793.033.106)	(6.286.385.840)	4.320.734.436	(6.814.087.170)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2023. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.011.301.370.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.586 người (31 tháng 12 năm 2022 là: 1.562 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.011.301.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 22.584.459.625.267 VND. Tổng tài sản là 68.519.452.544.901 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN_UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con là sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam (tên cũ là Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam)	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 40.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và khoản mục “ Chi phí hoạt động khác ” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 :

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân sáu tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.27 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.29 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.30 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.33 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền	455.799.610.357	770.492.824.314
- Tiền mặt tại quỹ	791.451.565	271.723.809
- Tiền gửi ngân hàng	455.008.158.792	770.221.100.505
Các khoản tương đương tiền	-	504.083.860.403
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	504.083.860.403
Tổng cộng	455.799.610.357	1.274.576.684.717

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	693.517.915	56.714.503.390.289
- Cổ phiếu	335.579.273	8.695.267.487.399
- Trái phiếu	229.940.353	33.503.718.384.061
- Chứng khoán khác	127.998.289	14.515.517.518.829
b. Của nhà đầu tư	9.563.958.716	377.660.371.618.890
- Cổ phiếu	9.137.801.643	213.037.244.196.650
- Trái phiếu	61.546.815	6.427.740.888.000
- Chứng khoán khác	364.610.258	158.195.386.534.240
Tổng cộng	10.257.476.631	434.374.875.009.179

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.014.775.901.073	1.006.797.033.115	545.312.296.938	504.561.968.659
VPB	384.885.101.433	385.288.704.000	24.445.330.307	24.503.363.700
FPT	92.036.132.250	89.066.729.300	23.803.985.453	23.378.753.500
HPG	56.113.356.069	57.405.946.000	19.282.803.312	17.873.388.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	481.741.311.321	475.035.653.815	477.780.177.866	438.806.463.459
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	493.864.555.823	493.694.236.100	32.345.419.551	31.633.886.250
FPT	24.264.110.048	23.481.266.200	1.344.075.833	1.320.065.400
HPG	184.674.544.091	188.928.584.000	305.544.830	283.212.000
STB	164.653.856.434	160.505.670.000	7.620.371.478	7.643.722.500
ACB	29.832.121.637	30.310.434.100	931.853.679	899.936.700
Cổ phiếu niêm yết khác	90.439.923.613	90.468.281.800	22.143.573.731	21.486.949.650
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	263.186.085.662	251.045.110.812	576.830.917.590	559.224.387.540
Trái phiếu niêm yết	1.394.942.311.067	1.309.402.974.100	725.141.081.348	718.194.237.597
Trái phiếu chưa niêm yết (1)	10.680.989.784.540	10.680.989.784.540	12.175.839.946.558	12.175.839.946.558
Chứng chỉ tiền gửi (2)	29.990.192.789.498	29.990.192.789.498	16.289.790.890.390	16.289.790.890.390
Tổng cộng	43.837.951.427.663	43.732.121.928.165	30.345.260.552.375	30.279.245.316.994

- (1) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 10.041.645 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 6.263.400.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có giá trị mệnh giá là 23.060.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và giá trị đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của công ty phát hành là 400.000.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch Upcom	-	-	125.504.190.918	122.387.500.000
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	383.215.748.449	378.474.457.053	241.682.764.528	236.941.473.138
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	289.799.687.933	285.058.396.537	148.266.704.012	143.525.412.622
Trái phiếu chưa niêm yết	37.279.382.466	37.279.382.466	22.379.282.466	22.379.282.466
Tổng cộng	420.495.130.915	415.753.839.519	389.566.237.912	381.708.255.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.877.808.937.021	3.494.651.562.467

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, có 4.800.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (3)</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (3)</u> VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	14.672.118.042.397	14.671.676.950.385	10.871.610.987.845	10.866.613.664.983
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	461.946.971.023	461.946.971.023	185.552.102.332	185.552.102.332
Tổng cộng	<u>15.134.065.013.420</u>	<u>15.133.623.921.408</u>	<u>11.057.163.090.177</u>	<u>11.052.165.767.315</u>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 18.186.584.760.000 VND và 15.819.406.440.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 41.995.229.417.690 VND và 31.501.024.508.310 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	43.837.951.427.663	16.929.622.366	(122.759.121.864)	43.732.121.928.165	30.345.260.552.375	2.355.302.367	(68.370.537.748)	30.279.245.316.994
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.014.775.901.073	3.592.408.998	(11.571.276.956)	1.006.797.033.115	545.312.296.938	110.514.308	(40.860.842.606)	504.561.968.640
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	493.864.555.823	5.048.744.720	(5.219.064.443)	493.694.236.100	32.345.419.551	40.634.964	(752.168.265)	31.633.886.250
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	263.186.085.662	7.669.708.296	(19.810.683.146)	251.045.110.812	576.830.917.590	2.204.153.095	(19.810.683.145)	559.224.387.540
Trái phiếu niêm yết	1.394.942.311.067	618.760.352	(86.158.097.319)	1.309.402.974.100	725.141.081.348	-	(6.946.843.732)	718.194.237.616
Trái phiếu chưa niêm yết	10.680.989.784.540	-	-	10.680.989.784.540	12.175.839.946.558	-	-	12.175.839.946.558
Chứng chỉ tiền gửi	29.990.192.789.498	-	-	29.990.192.789.498	16.289.790.890.390	-	-	16.289.790.890.390
AFS	420.495.130.915	-	(4.741.291.390)	415.753.839.525	389.566.237.912	4.320.734.436	(12.178.716.744)	381.708.255.604
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch Upcom	-	-	-	-	125.504.190.918	4.320.734.436	(7.437.425.354)	122.387.500.000
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	383.215.748.449	-	(4.741.291.390)	378.474.457.059	241.682.764.528	-	(4.741.291.390)	236.941.473.138
Trái phiếu chưa niêm yết	37.279.382.466	-	-	37.279.382.466	22.379.282.466	-	-	22.379.282.466
Tổng cộng	44.258.446.558.578	16.929.622.366	(127.500.413.254)	44.147.875.767.691	30.734.826.790.287	6.676.036.803	(80.549.254.492)	30.660.953.572.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	441.092.012	4.997.322.862
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	32.254.346.600	32.254.346.600
Tổng cộng	32.695.438.612	37.251.669.462

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	267.997.744.808 231.621.436.808	240.929.436.808 231.621.436.808
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	316.441.295.496	143.975.141.223
3. Trả trước cho người bán	30.488.015.683	1.400.947.706.689
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	6.253.094.642 250.000.000	4.342.365.459 250.000.000
5. Phải thu khác	4.162.964.691	2.862.110.683
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
Tổng cộng	393.471.678.512	1.561.185.324.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng đầu năm VND</i>	<i>Số trích lập/ Phân loại lại nợ trong kỳ VND</i>	<i>Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng cuối kỳ VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
- Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	240.000.000	-	-	240.000.000	240.000.000
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
Tổng cộng	231.871.436.808	231.871.436.808	-	-	231.871.436.808	231.871.436.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	17.503.586.964	26.688.081.291
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.451.468.687	4.458.362.981
Chi phí trả trước ngắn hạn	61.093.685.276	69.513.778.142
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.125.098.215	3.508.782.458
- Chi phí trả trước dịch vụ	59.968.587.061	66.004.995.684
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	133.400.000	256.728.000
Tài sản ngắn hạn khác	12.393.462.568	2.275.883.968
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	11.420.466.668	1.217.353.068
- Khác	972.995.900	1.058.530.900
Tổng cộng	92.575.603.495	103.192.834.382

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.171.558.577.993	2.156.468.315.100
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)	2.171.558.577.993	2.156.468.315.100
Đầu tư vào công ty con	479.000.000.000	479.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	75.000.000.000	75.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF)	404.000.000.000	404.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	401.285.881.529	401.285.881.529
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	391.285.881.529	391.285.881.529
- Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	3.051.844.459.522	3.036.754.196.629

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 2.100 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.100.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	329.285.688.949	29.714.005.982	3.468.279.053	362.467.973.984
Tăng trong kỳ	40.623.501.795	12.013.480.000	45.650.000	52.682.631.795
<i>Mua trong kỳ</i>	<i>40.623.501.795</i>	<i>12.013.480.000</i>	<i>45.650.000</i>	<i>52.682.631.795</i>
Giảm trong kỳ	(3.544.860.903)	(2.139.852.400)	(386.384.150)	(6.071.097.453)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(3.544.860.903)</i>	<i>(2.139.852.400)</i>	<i>(386.384.150)</i>	<i>(6.071.097.453)</i>
Số cuối kỳ	<u>366.364.329.841</u>	<u>39.587.633.582</u>	<u>3.127.544.903</u>	<u>409.079.508.326</u>
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	165.733.471.795	14.160.955.798	2.133.751.263	182.028.178.856
Tăng trong kỳ	54.662.980.730	3.414.101.926	486.282.883	58.563.365.539
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	<i>54.662.980.730</i>	<i>3.414.101.926</i>	<i>486.282.883</i>	<i>58.563.365.539</i>
Giảm trong kỳ	(3.516.756.180)	(2.139.852.400)	(257.667.524)	(5.914.276.104)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(3.516.756.180)</i>	<i>(2.139.852.400)</i>	<i>(257.667.524)</i>	<i>(5.914.276.104)</i>
Số cuối kỳ	<u>216.879.696.345</u>	<u>15.435.205.324</u>	<u>2.362.366.622</u>	<u>234.677.268.291</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	163.552.217.154	15.553.050.184	1.334.527.790	180.439.795.128
Số cuối kỳ	<u>149.484.633.496</u>	<u>24.152.428.258</u>	<u>765.178.281</u>	<u>174.402.240.035</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>128.366.648.704</u>	<u>59.858.204.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm (trình bày lại) VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	226.905.475.038
Tăng trong kỳ	33.163.496.282
<i>Mua mới</i>	33.163.496.282
Giảm trong kỳ	(16.789.129.203)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(16.789.129.203)
Số cuối kỳ	<u>243.279.842.117</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	132.862.068.035
Tăng trong kỳ	35.314.677.583
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	35.314.677.583
Giảm trong kỳ	(16.789.129.203)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(16.789.129.203)
Số cuối kỳ	<u>151.387.616.415</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	94.043.407.003
Số cuối kỳ	<u>91.892.225.702</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>67.983.617.650</u>	<u>76.225.074.641</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	<u>26.152.274.558</u>	<u>23.461.884.321</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	<u>28.843.943.369</u>	<u>51.222.730.887</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng suy giảm chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	4.428.450.302	4.248.099.320
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	4.439.572.576	-
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	11.412.332	15.186.043
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	-	2.156.180.588
Tổng cộng	8.879.435.210	6.419.465.951

16.2 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
<i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	3.385.924.470	471.060.475
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(1.571.596.462)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	10.910.934.879	2.303.539.350
Tổng cộng	14.296.859.349	1.203.003.363

17. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	29.323.400.000.000	15.814.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.700.000.000.000	1.450.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	100.000.000.000	1.900.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi FVTPL	400.000.000.000	100.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	<u>36.889.201.200.000</u>	<u>21.629.801.200.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		27.892.289.728.472	456.844.448.643.479	441.567.807.293.274	43.168.931.078.677
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 9,3	8.517.130.714.544	86.525.565.084.526	94.993.244.953.138	49.450.845.932
Vay ngắn hạn	Dưới 8,3	19.375.159.013.928	370.318.883.558.953	346.574.562.340.136	43.119.480.232.745
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.950.000.000.000	28.825.500.000.000	23.500.000.000.000	9.275.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.800.000.000.000	17.138.000.000.000	12.038.000.000.000	7.900.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		2.400.000.000.000	23.630.000.000.000	16.050.000.000.000	9.980.000.000.000
- Các ngân hàng khác		8.514.962.500.000	27.697.160.000.000	23.743.522.500.000	12.468.600.000.000
- Vay khác		1.710.196.513.928	273.028.223.558.953	271.243.039.840.136	3.495.380.232.745
Tổng cộng		27.892.289.728.472	456.844.448.643.479	441.567.807.293.274	43.168.931.078.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	25.004.515.400	26.036.223.783
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	116.427.614.000	23.135.471.000
Tổng cộng	141.432.129.400	49.171.694.783

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)	Số lượng chứng quyền được phép phát hành (chứng quyền)	Số lượng chứng quyền đang lưu hành (chứng quyền)
STB/6M/SSI/C/EU/Cash-14	35.000.000	13.273.000	-	-
STB/9M/SSI/C/EU/Cash-14	70.000.000	33.070.800	-	-
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-14	30.000.000	23.361.700	-	-
HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-14	30.000.000	12.386.000	-	-
MWG/6M/SSI/C/EU/Cash-14	20.000.000	18.563.300	-	-
Chứng quyền khác	757.000.000	163.768.800	423.000.000	283.347.800
Tổng cộng	942.000.000	264.423.600	423.000.000	283.347.800

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Syspulse Singapore Pte. Ltd	9.053.664.206	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	830.182.547.000	220.845.960.690
Phải trả người bán khác	17.275.245.260	27.064.201.500
Tổng cộng	856.511.456.466	247.910.162.190

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	326.608.629	720.763.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.017.935.788	32.695.176.094
Thuế thu nhập cá nhân	58.426.339.576	73.449.627.457
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	9.686.213.180	5.907.528.831
Tổng cộng	347.457.097.173	112.773.095.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	48.740.566.290	46.203.408.223
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	14.517.963.058	9.583.913.552
Chi phí lãi hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	6.860.895.433	1.597.703.192
Phí dịch vụ	577.800.000	508.200.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	4.857.897.310	8.530.148.573
Các khoản khác	5.895.606.548	1.049.987.697
Tổng cộng	81.450.728.639	67.473.361.237

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (1)	888.163.335.821	866.848.374.144
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.226.474.113	7.876.435.232
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>7.689.997.900</i>	<i>7.337.142.900</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>536.476.213</i>	<i>539.292.332</i>
Phải trả các đối tượng khác	2.972.803.038	32.170.802.659
Tổng cộng	899.362.612.972	906.895.612.035

(1) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	173.045.737.799	205.457.270.855
Quỹ từ thiện	128.730.037.703	116.439.644.741
Tổng cộng	301.775.775.502	321.896.915.596

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	4.308.154.387.375	3.741.204.302.563
Lợi nhuận chưa thực hiện	(69.548.984.744)	(125.393.457.669)
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>(71.131.318.074)</i>	<i>(58.220.039.100)</i>
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá</i>	<i>1.582.333.330</i>	<i>(67.173.418.569)</i>
Tổng cộng	4.238.605.402.631	3.615.810.844.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> VND	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i> VND	<i>Cổ phiếu quỹ</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý</i> VND	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i> VND	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số đầu năm	14.911.301.370.000	3.299.220.472.644	(19.115.006.409)	(6.286.385.840)	58.252.419.507	3.615.810.844.894	21.859.183.714.796
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2022 của ĐHĐCĐ	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.173.206.453.958	2.173.206.453.958
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	2.493.352.734	-	-	2.493.352.734
Cổ tức SSI 2022 (10%) theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2023 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	(1.499.138.669.000)	(1.499.138.669.000)
Trích lập quỹ từ thiện (1%), phúc lợi (2%), theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2023 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	(50.979.596.886)	(50.979.596.886)
Giảm khác	-	(12.000.000)	-	-	-	(293.630.335)	(305.630.335)
Số cuối kỳ	15.011.301.370.000	3.299.208.472.644	(19.115.006.409)	(3.793.033.106)	58.252.419.507	4.238.605.402.631	22.584.459.625.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>Số đầu năm (cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.501.130.137	1.491.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.501.130.137	1.491.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.501.130.137	1.491.130.137
- Cổ phiếu phổ thông	1.501.130.137	1.491.130.137
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.991.468)	(1.991.468)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.138.669	1.489.138.669
- Cổ phiếu phổ thông	1.499.138.669	1.489.138.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán Quý 4/2023 VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán Quý 4/2022 VND</i>
I	LÃI BÁN					
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	107.624.020	2.535.181.565.766	2.461.593.320.762	73.588.245.004	26.118.608.670
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	33.678.977	453.441.463.896	422.397.375.243	31.044.088.653	161.350.000
2	Trái phiếu niêm yết	63.578.030	6.657.813.914.896	6.635.699.652.327	22.114.262.569	40.550.000
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	11.790.638	39.248.248.305.934	39.163.559.571.068	84.688.734.866	97.238.398.394
4	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	25.846.038.000	76.680.026.000
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	615.743.095	316.176.586.378	184.888.131.300	131.288.455.078	6.837.881.841
6	Tổng cộng	832.414.760	49.210.861.836.870	48.868.138.050.700	368.569.824.170	207.076.814.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2023 VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2022 VND
II	LỖ BÁN					
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)					
1		109.426.700	2.720.118.345.091	2.869.376.812.101	(149.258.467.010)	(94.088.297.182)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(53.671)
3	Trái phiếu niêm yết	38.637.103	4.388.768.314.348	4.394.524.761.775	(5.756.447.427)	(213.400.000)
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	4.904.759	3.382.071.236.133	3.413.426.270.605	(31.355.034.472)	(1.166.212.333)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	(18.619.302.000)	(29.687.720.000)
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	217.561.905	131.521.070.851	143.963.353.550	(12.442.282.699)	(5.230.036.976)
	Tổng cộng	370.530.467	10.622.478.966.423	10.821.291.198.031	(217.431.533.608)	(130.385.720.162)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2023 VND
I	Loại FVTPL	43.837.951.427.663	43.732.121.928.165	(105.829.499.498)	(15.223.533.757)	(90.605.965.741)
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.014.775.901.073	1.006.797.033.115	(7.978.867.958)	(1.925.160.610)	(6.053.707.348)
	VPB	384.885.101.433	385.288.704.000	403.602.567	613.174.622	(209.572.055)
	FPT	92.036.132.250	89.066.729.300	(2.969.402.950)	(295.563.859)	(2.673.839.091)
	HPG	56.113.356.069	57.405.946.000	1.292.589.931	(1.168.616.770)	2.461.206.701
	Cổ phiếu và chứng khoán khác	481.741.311.321	475.035.653.815	(6.705.657.506)	(1.074.154.603)	(5.631.502.903)
	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	493.864.555.823	493.694.236.100	(170.319.723)	(28.173.546.546)	28.003.226.823
	FPT	24.264.110.048	23.481.266.200	(782.843.848)	(1.400.487.924)	617.644.076
	HPG	184.674.544.091	188.928.584.000	4.254.039.909	(6.316.387.331)	10.570.427.240
	STB	164.653.856.434	160.505.670.000	(4.148.186.434)	(13.380.845.176)	9.232.658.742
	ACB	29.832.121.637	30.310.434.100	478.312.463	(799.046.669)	1.277.359.132
	Cổ phiếu khác	90.439.923.613	90.468.281.800	28.358.187	(6.276.779.446)	6.305.137.633
3	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	263.186.085.662	251.045.110.812	(12.140.974.850)	9.378.317.792	(21.519.292.642)
4	Trái phiếu niêm yết	1.394.942.311.067	1.309.402.974.100	(85.539.336.967)	5.496.855.607	(91.036.192.574)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	10.680.989.784.540	10.680.989.784.540	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	29.990.192.789.498	29.990.192.789.498	-	-	-
II	Loại AFS	420.495.130.915	415.753.839.525	(4.741.291.390)	(29.615.801.493)	24.874.510.103
1	Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch Upcom	-	-	-	(25.076.850.418)	25.076.850.418
2	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	383.215.748.449	378.474.457.059	(4.741.291.390)	(4.538.951.075)	(202.340.315)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	37.279.382.466	37.279.382.466	-	-	-
	Tổng cộng	44.258.446.558.578	44.147.875.767.691	(110.570.790.888)	(44.839.335.250)	(65.731.455.638)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2023 VND
1	STB/6M/SSI/C/EU/Cash-14	13.264.303.548	3.318.250.000	9.946.053.548	2.995.901.802	6.950.151.746
2	STB/9M/SSI/C/EU/Cash-14	56.069.515.020	38.031.420.000	18.038.095.020	2.614.635.949	15.423.459.071
3	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-14	8.932.311.666	8.877.446.000	54.865.666	614.756.120	(559.890.454)
4	HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-14	8.287.546.775	10.032.660.000	(1.745.113.225)	994.518.594	(2.739.631.819)
5	MWG/6M/SSI/C/EU/Cash-14	16.303.005.813	1.299.431.000	15.003.574.813	401.533.052	14.602.041.761
6	Chứng quyền khác	62.565.971.971	54.868.407.000	7.697.564.971	30.391.231.505	(22.693.666.534)
	Tổng cộng	165.422.654.793	116.427.614.000	48.995.040.793	38.012.577.022	10.982.463.771

27.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	547.783.073.460	266.422.411.994	1.780.367.647.509	837.123.991.593
Từ tài sản tài chính HTM	113.349.603.325	81.689.988.424	471.376.677.174	416.576.112.085
Từ các khoản cho vay và phải thu	439.157.838.922	345.345.969.834	1.568.443.996.157	1.800.882.299.866
Từ tài sản tài chính AFS	1.089.718.788	168.298.151	6.001.639.582	2.853.002.528
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	241.644.037	168.298.151	5.153.564.831	2.853.002.528
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	848.074.751	-	848.074.751	-
Tổng cộng	1.101.380.234.495	693.626.668.403	3.826.189.960.422	3.057.435.406.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/ (HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH,
 XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Dự phòng/ (hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	8.537.006	(631.904.000)	8.537.006	(621.440.964)
Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	-	-	-	(1.242.906.276)
Tổng cộng	8.537.006	(631.904.000)	8.537.006	(1.864.347.240)

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Doanh thu lãi cọc và khác	40.595.250.922	14.983.105.455	120.588.556.652	91.205.508.189

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	357.310.301.876	318.889.497.303	1.316.274.309.694	1.336.543.002.998
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.674.043.743	-	9.919.666.680	9.520.844.919
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.531.818.450	32.113.940.142	33.133.552.301	47.752.237.314
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	7.147.640.733	6.794.817.926	23.319.014.840	22.983.067.499
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.172.316.566	12.361.554.430	44.821.941.973	44.053.887.897
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 31)	68.196.679.243	35.222.605.075	163.767.479.151	130.004.379.430
Tổng cộng	467.032.800.611	405.382.414.877	1.591.235.964.639	1.590.857.420.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<u>Quý 4 năm 2023</u> VND	<u>Quý 4 năm 2022</u> VND	<u>Lũy kế năm 2023</u> VND	<u>Lũy kế năm 2022</u> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	75.432.317.549	73.324.816.262	300.518.833.589	344.101.936.315
Chi phí hoạt động lưu ký	10.405.652.639	11.549.754.908	41.922.402.416	41.971.968.707
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	240.871.506.061	176.208.158.194	748.949.657.131	744.837.114.282
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	11.963.052.675	10.463.403.000	45.344.695.800	37.430.960.750
Chi phí vật tư văn phòng	323.819.702	352.009.300	1.287.634.906	1.306.518.241
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.404.157.379	2.716.358.811	6.710.448.319	11.312.372.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.138.688.480	12.330.893.431	53.469.165.451	45.709.588.920
Chi phí dự phòng	-	75.000.000	-	75.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.289.383.275	92.831.481.213	306.643.130.896	263.494.674.589
Chi phí về vốn	14.640.271.953	11.582.599.332	58.134.246.133	72.720.002.130
Chi phí khác	14.563.950.898	13.947.940.427	28.255.749.998	27.897.283.148
Tổng cộng	<u>467.032.800.611</u>	<u>405.382.414.878</u>	<u>1.591.235.964.639</u>	<u>1.590.857.420.057</u>

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2023</u> VND	<u>Quý 4 năm 2022</u> VND	<u>Lũy kế năm 2023</u> VND	<u>Lũy kế năm 2022</u> VND
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	13.296.546.223	10.290.901.002	53.123.604.230	66.304.327.225
Dự phòng phải thu khó đòi	-	75.000.000	-	75.000.000
Chi phí khác	54.900.133.020	24.856.704.073	110.643.874.921	63.625.052.205
Tổng cộng	<u>68.196.679.243</u>	<u>35.222.605.075</u>	<u>163.767.479.151</u>	<u>130.004.379.430</u>

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<u>Quý 4 năm 2023</u> VND	<u>Quý 4 năm 2022</u> VND	<u>Lũy kế năm 2023</u> VND	<u>Lũy kế năm 2022</u> VND
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	6.691.630.255	5.944.803.192	27.503.112.960	16.970.071.239
Chi phí khác	16.546.026.975	13.717.265.738	34.819.621.077	50.655.080.009
Tổng cộng	<u>23.237.657.230</u>	<u>19.662.068.930</u>	<u>62.322.734.037</u>	<u>67.625.151.248</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2023</u> VND	<u>Quý 4 năm 2022</u> VND	<u>Lũy kế năm 2023</u> VND	<u>Lũy kế năm 2022</u> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1.072.586.921	1.116.411.295	7.669.744.186	27.999.051.348
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	8.085.399.445	20.473.202.344	26.225.037.906	31.164.438.722
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.425.146.540	53.474.939.293	54.642.654.606	77.079.242.645
Tổng cộng	<u>28.583.132.906</u>	<u>75.064.552.932</u>	<u>88.537.436.698</u>	<u>136.242.732.715</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	3.155.355.671	(10.035.674.243)	25.490.069.703	123.957.370.811
Chi phí lãi vay ngắn hạn	393.445.706.858	250.613.291.942	1.570.439.043.267	1.030.649.945.603
Chi phí tài chính khác	13.926.683.254	208.660.305.746	41.713.608.024	261.003.468.575
Tổng cộng	<u>410.527.745.783</u>	<u>449.237.923.445</u>	<u>1.637.642.720.994</u>	<u>1.415.610.784.989</u>

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.925.942.244	32.356.552.121	116.389.533.494	94.403.627.222
- Lương và các khoản phúc lợi	25.677.979.144	29.931.310.271	106.659.061.844	86.800.833.872
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.247.963.100	2.425.241.850	9.730.471.650	7.602.793.350
Chi phí văn phòng phẩm	422.376.099	749.270.281	2.253.162.213	2.117.429.961
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.626.465.776	2.493.526.712	8.148.197.305	8.304.914.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.072.623.960	7.943.951.905	39.608.832.413	29.426.562.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.249.397.989	28.620.219.198	139.152.580.746	122.648.890.720
Chi phí khác	9.910.939.755	3.489.702.763	15.340.301.175	15.422.168.049
Tổng cộng	<u>98.207.745.823</u>	<u>75.653.222.980</u>	<u>320.892.607.346</u>	<u>272.323.592.963</u>

36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	260.233.721	-	291.679.175	103.103.790
Thu nhập khác	689.591.571	8.129.003.192	1.985.150.684	9.359.560.287
Tổng thu nhập khác	<u>949.825.292</u>	<u>8.129.003.192</u>	<u>2.276.829.859</u>	<u>9.462.664.077</u>
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	-	(60.808.104)	-
Chi phí khác	(246.411.054)	(200.504.415)	(531.367.312)	(574.182.760)
Tổng chi phí khác	<u>(246.411.054)</u>	<u>(200.504.415)</u>	<u>(592.175.416)</u>	<u>(574.182.760)</u>
Tổng cộng	<u>703.414.238</u>	<u>7.928.498.777</u>	<u>1.684.654.443</u>	<u>8.888.481.317</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.705.310.934.589	2.002.752.050.790
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	207.840.987.288	159.200.223.140
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	55.341.289.560	237.745.341.491
- Các khoản điều chỉnh khác	57.061.661	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(26.941.672.800)	(27.128.801.704)
- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ	(54.363.171.591)	(17.179.284.676)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(168.026.723.172)	(98.865.292.061)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(93.766.534.226)	(75.173.833.201)
- Các khoản điều chỉnh khác	(63.064.612.034)	(52.500.182.080)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.562.387.559.275	2.128.850.221.699
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	512.477.511.856	425.770.044.340
Thuế TNDN phải trả đầu năm	32.695.176.094	222.198.744.178
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	9.616.420.232	13.618.458.814
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(275.771.172.394)	(628.892.071.238)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	279.017.935.788	32.695.176.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu năm	6.419.465.951	5.197.307.888
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	180.350.979	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL & AFS chưa được khấu trừ thuế	4.439.572.576	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(2.156.180.585)	1.346.310.041
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(3.773.711)	(124.151.978)
Số cuối kỳ	8.879.435.210	6.419.465.951

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	1.203.003.363	42.950.943.305
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	2.914.863.995	(8.060.388.433)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại TSTC AFS	1.571.596.462	(623.338.184)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	8.607.395.529	(33.064.213.325)
Số cuối kỳ	14.296.859.349	1.203.003.363

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm 2023 và năm 2022 như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(180.350.979)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	2.156.180.585	(1.346.310.041)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.773.711	124.151.978
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng/giảm TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	8.030.945.226	(41.124.601.758)
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.010.548.543	(42.346.759.821)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (VND)</i>	<i>Số phát sinh (VND)</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>
Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(6.286.385.840)	(22.381.157.369)	24.874.510.103	(3.793.033.106)

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Năm 2023 VND</i>	<i>Năm 2022 VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	4.613.055.734	955.803.000
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại	2.493.352.734	-
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	2.119.703.000	955.803.000
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(2.425.333.335)	(5.188.252.736)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại	-	(2.493.352.734)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(2.425.333.335)	(2.694.900.002)
Tổng cộng	2.187.722.399	(4.232.449.736)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,44% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	404.000.000.000	-	-	404.000.000.000	-
Quý Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Góp vốn đầu tư	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần Công nghệ số SSI	Mua hàng hóa dịch vụ	(31.751.469.042)	-	31.751.469.042	-	-
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi	-	(16.029.156.065)	16.029.156.065	-	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	-	(1.836.667)	1.836.667	-	(1.836.667)
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi	-	(17.512.000.000)	-	(17.512.000.000)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	-	(59.540.800)	-	(59.540.800)	(59.540.800)
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	131.595.106	(131.595.106)	-	131.595.106
	Giao dịch bán chứng khoán	-	320.964.000.000	(320.964.000.000)	-	30.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(320.841.000.000)	320.841.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Giao dịch bán chứng chỉ tiền gửi	-	5.721.911.369.862	(5.721.911.369.862)	-	1.851.095.892
	Giao dịch mua chứng chỉ tiền gửi	-	(5.694.236.936.586)	5.694.236.936.586	-	-
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)	-
	Doanh thu tư vấn	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-	1.797.000.000
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(356.108.700.386)	(1.304.490.839.561)	1.394.911.924.430	(265.687.615.517)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(3.627.783.362)	(7.888.844.141)	7.504.962.688	(4.011.664.815)	(7.888.844.141)
	Mua hàng hóa dịch vụ	-	(99.369.746)	99.088.152	(281.594)	(99.369.746)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	142.100.652	991.880.429	(1.091.947.231)	42.033.850	983.782.968
	Ủy thác danh mục đầu tư	796.863.456.100	1.212.666.400.293	(1.464.517.243.648)	546.913.805.697	-
	Phí quản lý Danh mục	(14.976.860.959)	(6.691.630.255)	7.620.008.200	(14.048.483.014)	(6.691.630.255)
	Các khoản phải thu khác		223.440.000	(223.440.000)	-	
	Phí giao dịch phải trả		(1.006.838.751)	1.006.838.751		(1.006.838.751)
	Các khoản phải trả khác	(1.901.192.950)	(469.480.044)	1.901.192.950	(469.480.044)	-
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(637.532.586)	(2.270.335.333)	1.543.506.249	(1.364.361.670)	(2.270.335.333)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	588.016.274	557.993.694	-	1.146.009.967	557.993.694
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	157.905.150	(157.905.150)	-	157.905.150
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	114.343.317	(114.343.317)	-	114.336.117
	Các giao dịch khác	(48.464.260.869)	(376.599.038.513)	387.278.967.643	(37.784.331.739)	(645.494.189)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Lương, thưởng và phúc lợi	3.810.414.000	3.820.400.000
Thù lao HĐQT	579.555.556	558.055.556
TỔNG CỘNG	4.389.969.556	4.378.455.556

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 4 năm 2023					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	826.614.231.557	1.000.235.088.730	179.850.836.031	15.959.033.884	2.022.659.190.202
2. Các chi phí trực tiếp	508.793.584.999	636.352.416.466	138.472.077.406	24.946.293.167	1.308.564.372.038
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	71.878.249.168	8.750.310.153	6.373.682.704	11.205.503.798	98.207.745.823
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	245.942.397.390	355.132.362.111	35.005.075.921	(20.192.763.081)	615.887.072.341
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	15.168.708.348.625	45.363.816.663.543	7.050.949.848.344	5.961.319.067	67.589.436.179.579
2. Tài sản phân bổ	319.095.676.006	38.846.051.007	28.295.271.721	49.745.616.385	435.982.615.119
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	494.033.750.203
Tổng tài sản	15.487.804.024.631	45.402.662.714.550	7.079.245.120.065	55.706.935.452	68.519.452.544.901
4. Nợ phải trả bộ phận	10.848.000.563.525	30.970.788.952.037	3.316.184.623.380	4.230.683.500	45.139.204.822.442
5. Nợ phân bổ	292.914.573.043	35.658.817.404	25.973.706.504	45.664.097.259	400.211.194.210
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	395.576.902.982
Tổng công nợ	11.140.915.136.568	31.006.447.769.441	3.342.158.329.884	49.894.780.759	4.593.499.291.9634



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 4 năm 2022					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	680.121.136.575	507.808.046.164	168.757.202.587	11.581.147.128	1.368.267.532.454
2. Các chi phí trực tiếp	445.878.937.201	328.722.284.696	232.636.666.331	40.329.285.281	1.047.567.173.509
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	54.069.358.463	7.489.669.075	4.751.022.403	9.343.173.039	75.653.222.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	180.172.840.911	171.596.092.393	(68.630.486.147)	(38.091.311.192)	245.047.135.965
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	11.088.129.508.153	33.077.367.839.942	6.155.203.737.970	4.006.195.632	50.324.707.281.697
2. Tài sản phân bổ	346.263.871.662	47.964.353.287	30.425.872.590	59.834.319.505	484.488.417.044
3. Tài sản không phân bổ					765.962.298.503
Tổng tài sản	11.434.393.379.815	33.125.332.193.229	6.185.629.610.560	63.840.515.137	51.575.157.997.244
4. Nợ phải trả bộ phận	9.815.150.558.266	16.543.380.035.447	2.770.836.107.110	5.165.197.390	29.134.531.898.213
5. Nợ phân bổ	308.683.782.486	42.758.772.165	27.123.746.383	53.340.488.509	431.906.789.543
6. Nợ không phân bổ					149.535.594.692
Tổng công nợ	10.123.834.340.752	16.586.138.807.612	2.797.959.853.493	58.505.685.899	29.715.974.282.448

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng Quý 4 năm 2023 của Công ty là 488.615.394.902 VND, tăng 292.094.307.850 VND (tương ứng mức tăng 148,63%) so với Quý 4 năm 2022 do các nguyên nhân sau:

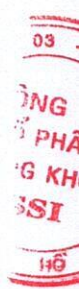
Tăng lợi nhuận sau thuế do:

Tăng lãi từ các tài sản tài chính FVTPL và AFS	499.151.042.566
Tăng lãi từ các khoản cho vay và phải thu	93.811.869.088
Tăng doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	55.436.326.285
Tăng từ các chỉ tiêu doanh thu hoạt động khác, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	5.946.513.170
Tăng lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL và AFS	(233.795.054.512)
Tăng chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(38.420.804.573)
Tăng các chi phí hoạt động khác, chi phí quản lý và chi phí tài chính	(11.289.955.648)
Tăng chi phí thuế TNDN	(78.745.628.526)
Tăng lợi nhuận sau thuế	<u>292.094.307.850</u>

- Lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL Quý 4 năm 2023 tăng với tỷ lệ là 81% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 265.355.988.054 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá, trong khi chi phí lãi vay chỉ tăng 57% tương ứng giá trị là 142.832.414.916 VND.
- Thị trường tiếp tục có thanh khoản ổn định, doanh thu cho vay tăng 27% tương ứng giá trị là 93.911.869.088 VND, doanh thu môi giới tăng 17% so với cùng kỳ tương ứng với giá trị 55.436.326.285 VND, trong khi đó chi phí môi giới chỉ tăng 12% với giá trị là 38.420.804.573 VND so với cùng kỳ.

Với kết quả kinh doanh năm 2023, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng của Công ty là 2.173.206.453.958 VND, tăng khoảng 35% (tương ứng mức tăng 567.496.146.504 VND) so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

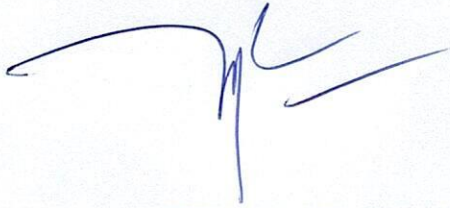
- Lợi nhuận gộp từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ FVTPL và AFS năm 2023 tăng với tỷ lệ là 131% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 1.396.559.036.297 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán, trong khi chi phí lãi vay chỉ tăng 52% tương ứng giá trị là 539.789.097.664 VND.
- Qui mô giao dịch thị trường các tháng cuối năm 2023 đã tốt lên nhưng so với cả năm 2022 thì vẫn thấp hơn dẫn đến doanh thu cho vay giảm 13% tương ứng giá trị 232.438.303.709 VND, doanh thu môi giới giảm 12% tương ứng giá trị 205.077.787.177 VND. Ngoài ra, kết quả kinh doanh năm 2023 tăng nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đóng góp ngân sách nhà nước cũng tăng 34% tương ứng giá trị 135.062.737.295 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động riêng Quý 4 năm 2023 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023.



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

